

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **92/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/02/2023

V/v ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Văn Hưu**

Bà **Phạm Thị Bích Hợp**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Lan Anh** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Mạnh Hùng** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 686/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **P.T.K.D**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi thường trú: Số ..., Tổ ... (Tổ ... mới), phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh **P.X.T**, sinh năm 19... - *Xin vắng mặt.*

Nơi thường trú: Số ..., ngõ ..., phố L, tổ ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Hiện chấp hành án tại: Đội 22, Phân trại số I, Trại giam Thanh Xuân, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn, Bản tự khai, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là chị **P.T.K.D** trình bày:

Sau gần 01 năm tìm hiểu, chị và anh P.X.T đăng ký kết hôn ngày 26/6/2013. Vợ chồng ở nhà bố mẹ anh T khoảng 5 tháng thì chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị. Quá

trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều cãi vã, anh T có đánh đập chị. Năm 2015, vợ chồng cãi nhau, anh T đập phá đồ đạc, gia đình báo Công an phường Thanh Lương, anh T đánh một cán bộ Công an và bị bắt đi tù 12 tháng. Sau khi ra tù, vợ chồng thuê nhà để ở, nhưng cũng xảy ra cãi vã, chị đưa con về ở nhà mẹ đẻ. Năm 2018, anh T bị bắt về tội cố ý gây thương tích và bị xử 6 năm 3 tháng tù. Trong thời gian anh T đi cải tạo, chị và con có lên thăm. Ngày 21/6/2022, khi chị vào thăm anh T, chị đã trao đổi với anh T về việc ly hôn, chị sẽ nuôi con, anh T đồng ý. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị xin ly hôn anh T để ổn định cuộc sống. Chị và anh T có 01 con chung là cháu P.X.K, sinh ngày 23/11/2013, đang học trường tiểu học Thanh Lương, sức khỏe bình thường. Chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con. Chị làm kinh tế phụ gia đình, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, nhà ở chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh T không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 21/12/2022, bị đơn là anh **P.X.T** trình bày: Năm 2013, anh và chị D tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thanh Lương. Quá trình chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do anh, nay chị D xin ly hôn, anh hoàn toàn đồng ý. Anh và chị D có 01 con chung là cháu P.X.K, sinh ngày 23/11/2013, đang ở với chị D, sức khỏe bình thường. Anh đồng ý để cháu K sống với mẹ. Chị D không yêu cầu anh cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị D không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 12/01/2022, Tổ trưởng Tổ dân phố số ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội cung cấp: Chị D và anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T. Sau khi kết hôn, anh T, chị D có thời gian chung sống tại nhà mẹ đẻ chị D ở số ..., Tổ ..., phường T. Quá trình chung sống, anh T, chị D không bộc lộ mâu thuẫn ra bên ngoài, còn mâu thuẫn nội bộ gia đình thì Tổ dân phố không rõ. Hiện chị D sinh sống tại nhà số ..., Tổ ..., phường T, còn anh T đang chấp hành án. Chị D và anh T có 01 con chung là cháu P.X.K, sinh năm 2013, đang ở với chị D. Về tài sản chung, nhà ở chung của chị D, anh T, Tổ dân phố không nắm được.

Tại phiên tòa, chị D không rút đơn xin ly hôn, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày; anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa.

Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D, xử cho chị D được ly hôn anh T. Giao con chung là cháu P.X.K cho chị D nuôi dưỡng. Chị D và anh T không có tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị P.T.K.D khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn đối với anh P.X.T đăng ký hộ khẩu thường trú tại số ..., ngõ ..., phố L, Tổ ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, anh P.X.T là bị đơn, đang chấp hành bản án phạt tù tại Đội 22, Phân trại số I, Trại giam Thanh Xuân, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị P.T.K.D và anh P.X.T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/6/2013 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận H, thành phố Hà Nội, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng nhiều lần thay đổi nơi ở, nhưng luôn xảy ra bất đồng, cãi vã. Ngày 14/9/2018, anh T bị bắt về hành vi cố ý gây thương tích, sau đó anh T bị xử phạt 6 năm 3 tháng tù, chấp hành án từ ngày 01/10/2019 tại Trại giam Thanh Xuân. Nay chị D xin ly hôn, anh T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn. Xét thấy, từ nhiều năm nay, chị D, anh T không sống chung, không thực hiện các nghĩa vụ của vợ chồng, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D, giải quyết cho chị D được ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Chị P.T.K.D và anh P.X.T có 01 con chung là cháu P.X.K, sinh ngày 23/11/2013, hiện do chị D nuôi dưỡng, sức khỏe bình thường. Cháu K đang học lớp ..., Trường tiểu học T, hàng năm cháu đều được nhà trường tặng giấy khen. Nay chị D yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, cháu có đơn trình bày nguyện vọng được ở với mẹ. Mẹ đẻ chị D là bà N.T.T có đơn trình bày chị D trước đây làm

ở Công ty taxi H, nay chị D giúp bà buôn bán gia cầm, được bà trả lương 10.000.000 đồng/tháng, gia đình bà có ngôi nhà 17m² ở số ..., Tổ ... phường T cho mẹ con chị D ở và sẽ giúp đỡ chị D, cháu K về kinh tế. Anh T có lời khai đồng ý để chị D nuôi dưỡng cháu K. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án giao cháu K cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, anh T không trực tiếp nuôi con, nên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, do anh T đang chấp hành bản án phạt tù, không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ và chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị P.T.K.D và anh P.X.T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị P.T.K.D, anh P.X.T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Chị P.T.K.D là nguyên đơn, nên căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P.T.K.D đối với anh P.X.T. Chị D được ly hôn anh T.

2. Về con chung:

- Chị P.T.K.D và anh P.X.T xác nhận có 01 con chung là cháu P.X.K, sinh ngày 23/11/2013.

- Giao cháu P.X.K cho chị P.T.K.D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

- Anh P.X.T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị P.T.K.D và anh P.X.T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị P.T.K.D, anh P.X.T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Chị P.T.K.D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0012959 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Chị P.T.K.D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh P.X.T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- UBND phường T;
(GCNKH số 101, ngày 26/6/2013)
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam